

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 08 - 01 - 2020
V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Bình An

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Đới;

Ông Nguyễn Chí Lin.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1248/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 374/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Xuân K, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh L.

Tạm trú: Ấp B 3, xã T, huyện B, tỉnh B.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh L.

(Chị K và anh P đều xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, chị Bùi Xuân K trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn P chung sống với nhau vào năm 2006 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chị và anh P chung sống có hạnh phúc nhưng từ năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp hay cãi vã nên chị và anh P đã ly thân nhau từ tháng 4 năm 2014 cho đến nay.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh P có 02 con chung tên Nguyễn Phúc Phương T, sinh ngày 30/11/2006 và Nguyễn Khánh A, sinh ngày 06/9/2014 hiện nay do chị đang nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Chị và anh P tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị xin ly hôn với anh Nguyễn Văn P. Khi ly hôn chị xin được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn P là bị đơn trình bày: Anh xác định về thời gian, điều kiện chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung như lời chị K trình bày là đúng. Thấy rằng cuộc sống hôn nhân giữa anh và chị K không còn hạnh phúc nữa, do cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp, anh và chị K đã ly thân nhau từ tháng 4 năm 2014 cho đến nay mà không hàn gắn tình cảm vợ chồng lại được nên anh đồng ý ly hôn với chị Bùi Xuân K.

Khi ly hôn anh đồng ý giao con chung tên Nguyễn Phúc Phương T, sinh ngày 30/11/2006 và Nguyễn Khánh A, sinh ngày 06/9/2014 cho chị K tiếp tục nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản ngày 17/12/2019, con chung của chị K và anh P tên Nguyễn Phúc Phương T có nguyện vọng sống với chị K khi chị K và anh P ly hôn với nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án, các bên đã thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án nhưng do chị K và anh P chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn nên Tòa án không ghi nhận được sự thỏa thuận và tự nguyện ly hôn của các đương sự mà đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Chị Bùi Xuân K xin ly hôn với anh Nguyễn Văn P là thuộc quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

1.2. Anh Nguyễn Văn P là bị đơn có địa chỉ thường trú tại ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Chị Bùi Xuân K và anh Nguyễn Văn P có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị K và anh P theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

2.1. Chị Bùi Xuân K cho rằng chị và anh P chung sống có hạnh phúc nhưng từ năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp hay cãi vã nên chị và anh P đã ly thân nhau từ tháng 4 năm 2014 cho đến nay.

Đối với anh Nguyễn Văn P có lời trình bày xác định cuộc sống hôn nhân giữa anh và chị K không còn hạnh phúc nữa, do cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp, anh và chị K đã ly thân nhau từ tháng 4 năm 2014 cho đến nay mà không hàn gắn tình cảm vợ chồng lại được nên anh đồng ý ly hôn với chị Bùi Xuân K.

Tuy nhiên, do chị K và anh P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006 mà không có đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử không công nhận chị Bùi Xuân K và anh Nguyễn Văn P là vợ chồng.

2.2. Về con chung: Chị K và anh P chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Phúc Phương T, sinh ngày 30/11/2006 và Nguyễn Khánh A, sinh ngày 06/9/2014 hiện do chị K đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị K xin tiếp tục được nuôi các con chung và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con. Đối với anh P thì anh đồng ý giao 02 con chung cho chị K tiếp tục nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy con chung tên là Nguyễn Phúc Phương T có nguyện vọng sống với chị K khi chị K và anh P ly hôn với nhau. Mặt khác, từ khi chị K và anh P từ khi ly thân nhau cho đến nay, các con chung do chị K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường của các con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển ổn định cho các con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao con chung tên Nguyễn Phúc Phương T và Nguyễn Khánh A cho chị K tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị K không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Chị K và anh P thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

2.4. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Xuân K phải chịu án phí ly hôn sung ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố

tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Xuân K đối với anh Nguyễn Văn P về việc “Xin ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Bùi Xuân K và anh Nguyễn Văn P là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Bùi Xuân K được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Phúc Phương T, sinh ngày 30/11/2006 và Nguyễn Khánh A, sinh ngày 06/9/2014 (hiện do chị K đang nuôi dưỡng). Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị K không có yêu cầu.

Chị K và anh P đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Anh P có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, chị K không được quyền ngăn cản. Khi cần thiết các đương sự có thể yêu cầu thay đổi quyền nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

2. Án phí: Buộc chị Bùi Xuân K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sung vào ngân sách Nhà nước. Số tiền này được chuyển từ tiền tạm ứng án phí chị K đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004191 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang án phí để thi hành, như vậy chị K không phải nộp tiếp.

Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đỗ Bình An